

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2026 kết thúc tại ngày 31/3/2026

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán quý 1 năm 2026 kết thúc tại ngày 31/3/2026.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu là doanh nghiệp được cổ phần từ Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu. Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6003000027, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900253340. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 23 ngày 15 tháng 08 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 115,000,000,000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/03/2026 : 115,000,000,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 89, Quốc lộ 1A, Khóm 2, Phường Giá Rai, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Khai thác thủy sản biển;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà và sản xuất nước đá;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Bán buôn gạo;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.

4. Mô hình hoạt động

Tỷ lệ

Tỷ lệ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Tên	Địa chỉ	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Công ty con</i>					
...	...	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
<i>Công ty liên kết</i>					
Công ty TNHH Khang Phú	34 Nguyễn Du, Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	38.60%	38.60%	38.60%	38.60%
<i>Cơ sở đồng kiểm soát</i>					
...	...	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
<i>Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc</i>					

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh tại Khánh Hòa	Lô A9, KCN Suối Dầu, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh tại Gành Hào	Số 89, quốc lộ 1A, khóm 2, phường Giá Rai, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh tại Long An	Lô M7 đường số 6, Khu công nghiệp Hải Sơn (GD 3+4), xã Đức Hòa, tỉnh Tây

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2026 của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/03/2026 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm trong báo cáo này.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2026

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/03/2026 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, ỦY BAN KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Bà	Nguyễn Thị Thu Hương	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Thanh Đạm	Thành viên
Ông	Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông	Hideaki Abe	Thành viên
Ông	Nguyễn Minh Trí	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Nguyễn Thanh Đạm	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán

Ông	Lâm Văn Tuấn	Trưởng ban
Ông	Phan Bửu Tính	Thành viên
Ông	Đinh Trọng Trí	Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông	Nguyễn Thanh Đạm
-----	------------------

Kế toán trưởng

Ông	Phan Bửu Tính
-----	---------------

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Kiểm toán sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2026

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty báo cáo tài chính Quý 1/2026. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 01/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng

VIII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2026

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị công ty phê duyệt Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026, kết thúc tại ngày 31/03/2026 do Ban Tổng Giám đốc lập.

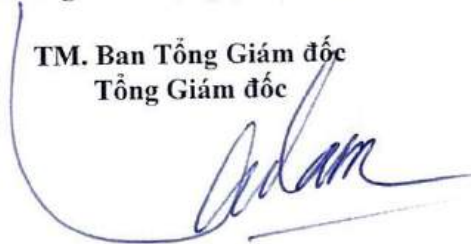
Duyệt, ngày 25 tháng 04 năm 2026

Phường Giá Rai, ngày 25/04/2026

TM. Hội đồng Quản trị
Chủ tịch

Nguyễn Thị Thu Hương

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc


Nguyễn Thanh Đạm

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		569,033,223,016	549,897,594,686
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5,443,276,964	8,941,783,218
Tiền	111	V.1	5,443,276,964	8,941,783,218
Các khoản tương đương tiền	112	V.1		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
Chứng khoán kinh doanh	121	V.4		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.4		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4		
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	124	V.4		
Đầu tư ngắn hạn khác	125	V.4		
Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác (*)	126	V.4		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		284,368,450,752	279,350,731,055
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	156,236,355,509	138,831,211,880
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	14,192,217,202	13,009,326,931
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	174,120,391,845	187,690,706,048
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	(60,180,513,804)	(60,180,513,804)
Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5		-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	267,387,169,097	250,915,966,663
Hàng tồn kho	141	V.7	276,273,036,813	259,801,834,379
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	V.7	(8,885,867,716)	(8,885,867,716)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		11,834,326,203	10,689,113,750
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14	1,949,006,071	533,554,964
Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.19	9,621,591,613	8,920,214,754
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19	263,728,519	1,235,344,032
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164	V.19		
Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		48,859,439,277	52,162,745,881
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,889,750,400	1,889,750,400
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2		-
Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.3		-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
Phải thu dài hạn khác	215	V.4	1,889,750,400	1,889,750,400
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	V.6		-
II. Tài sản cố định	220		43,124,550,659	46,610,041,993
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	39,815,797,191	43,222,442,102
- Nguyên giá	222		357,500,311,928	358,313,266,473
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(317,684,514,737)	(315,090,824,371)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,308,753,468	3,387,599,891
- Nguyên giá	228		9,362,965,380	9,362,965,380
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6,054,211,912)	(5,975,365,489)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230	V.13		
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231	V.13.1		
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giải đoạn trưởng thành	232	V.13.2		
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giải đoạn trưởng thành	233	V.13.3		
- Nguyên giá	234	V.13.3		
- Giá trị hao mòn lũy kế	235			
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần	236	V.13.3		
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237	V.13.3		
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238	V.13.3		
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.8	2,014,763,509	1,896,726,607
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	251	V.8		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8	2,014,763,509	1,896,726,607
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.4	791,202,313	791,202,313
Đầu tư vào công ty con	261	V.4		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.4	1,814,113,636	1,814,113,636
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.4		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264	V.4	(1,322,911,323)	(1,322,911,323)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	V.4	300,000,000	300,000,000
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266	V.4		
VII. Tài sản dài hạn khác	270		1,039,172,396	975,024,568
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	1,039,172,396	975,024,568
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.26		
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
Tài sản dài hạn khác	274	V.15		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		617,892,662,293	602,060,340,567

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		500,100,280,179	485,579,779,474
I. Nợ ngắn hạn	310		467,108,274,904	465,791,274,199
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	144,479,351,416	125,695,065,288
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40,955,343,328	43,687,258,039
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18		
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	1,885,201,050	1,854,297,122
Phải trả người lao động	315		6,440,261,380	4,854,347,791
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	362,759,906	1,962,974,815
Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22		
Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	105,576,395,110	126,410,998,542
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	167,407,179,347	161,324,549,235
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,783,367	1,783,367
Quỹ bình ổn giá	324			
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		32,992,005,275	19,788,505,275
Phải trả người bán dài hạn	331	V.17		-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước dài hạn	333			
Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20		
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			-
Phải trả nội bộ dài hạn	336	V.22		-
Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22		
Phải trả dài hạn khác	338	V.21		-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	26,392,005,275	13,188,505,275
Trái phiếu chuyển đổi	340	V.23	6,600,000,000	6,600,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26		-
Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25		-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	344			-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		117,792,382,114	116,480,561,093
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.27	117,792,382,114	116,480,561,093
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27	115,000,000,000	115,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.27	115,000,000,000	115,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.27		
Thặng dư vốn cổ phần	412	V.27	21,874,133,333	21,874,133,333
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	V.23		
Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.27		
Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	V.27	(10,000)	(10,000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.27		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.27		
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.27	617,225,337	617,225,337
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.27		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.27	(19,698,966,556)	(21,010,787,577)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(21,010,787,577)	(21,130,678,258)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,311,821,021	119,890,681
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		617,892,662,293	602,060,340,567

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Long

Kế toán trưởng



Phan Bửu Tính

Phường Giá Rai, ngày 25/04/2026



Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Đạm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 - 2026	Quý 1 - 2025
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	104,905,629,489	80,000,416,008
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	496,709,100	139,273,954
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		104,408,920,389	79,861,142,054
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	87,823,559,628	68,945,795,399
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16,585,360,761	10,915,346,655
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.4		
Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	1,699,023,506	1,251,094,841
Chi phí tài chính	23	VI.6	3,070,983,417	3,320,716,917
- Trong đó: chi phí lãi vay	24		3,070,983,417	2,858,793,314
Chi phí bán hàng	25	VI.9	8,015,427,387	6,557,985,410
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	5,587,434,532	5,167,003,744
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22)-(23+25+26+26)}	30		1,610,538,931	(2,879,264,575)
Thu nhập khác	31	VI.7	27,297,995	5,111,770,446
Chi phí khác	32	VI.8	326,015,905	775,944,687
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(298,717,910)	4,335,825,759
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,311,821,021	1,456,561,184
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12		
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1,311,821,021	1,456,561,184
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	114	127
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.14	114	127

Người lập biểu


Nguyễn Thanh Long

Kế toán trưởng


Phan Bửu Tính



Phường Giá Rai, ngày 25/04/2026

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thanh Đạm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 - 2026	Quý 1 - 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		44,492,789,599	40,313,095,898
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(41,712,098,745)	(35,381,679,859)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(10,734,315,291)	(10,777,154,391)
Tiền lãi vay đã trả	04		(3,686,184,850)	(2,958,793,314)
Thuế TNDN đã nộp	05		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		209,698,438,440	218,198,036,044
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(220,983,091,008)	(229,480,629,581)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(22,924,461,855)	(20,087,125,203)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(13,492,000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,228,591	961,456
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,228,591	(12,530,544)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		138,840,586,971	122,886,504,275
Tiền trả nợ gốc vay	34		(119,415,859,961)	(109,410,370,597)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		19,424,727,010	13,476,133,678
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(3,498,506,254)	(6,623,522,069)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		8,941,783,218	8,949,976,926
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		5,443,276,964	2,326,454,857

Người lập biểu


Nguyễn Thanh Long

Kế toán trưởng


Phan Bửu Tính

Phường Giá Rai, ngày 25/04/2026
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Đạm


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu là doanh nghiệp được cổ phần từ Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu. Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6003000027, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900253340. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 115,000,000,000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/03/2026 : 115,000,000,000 VND
Trụ sở chính của Công ty tại Số 89, Quốc lộ 1A, Khóm 2, Phường Giá Rai, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Khai thác thủy sản biển;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà và sản xuất nước đá;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Bán buôn gạo;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

<Nêu những khó khăn, thuận lợi của các hoạt động trong năm ảnh hưởng đến tình hình SXKD và tình hình tài chính của Công ty>

6. Mô hình hoạt động

Danh sách các Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ
...	...
...	...

Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ
Công ty TNHH Khang Phú	34 Nguyễn Du, Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (DẠNG ĐẦY ĐỦ) Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh tại Khánh Hòa	Lô A9, KCN Suối Dầu, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh tại Gành Hào	Số 89, quốc lộ 1A, khóm 2, phường Giá Rai, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh tại Long An	Lô M7 đường số 6, Khu công nghiệp Hải Sơn (GD 3+4), xã Đức Hòa, tỉnh Tân Ninh

- Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ (hoặc số lượng lao động bình quân)
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Trường hợp Báo cáo tài chính nếu không so sánh được phải thuyết minh rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.
- Thuyết minh các thông tin khác trên báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật có liên quan như luật doanh nghiệp, luật chứng khoán... ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ĐƯỢC ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam:** (trong trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán là đồng ngoại tệ); Ảnh hưởng đáng kể (nếu có) khi chuyển đổi ngoại tệ sang đồng VN.

2. Các loại tỷ giá hối đoái đang áp dụng trong kỳ kế toán:

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng trong kỳ kế toán khi hạch toán các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có số dư gốc ngoại tệ:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế:

Công ty sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh các nghiệp vụ để hạch toán các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ quy đổi sang Đồng Việt Nam (ĐVN); Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình trong ngày của Ngân hàng nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ mua, bán trung bình ngày, tuần, tháng ... nhưng phải đảm bảo không thể vượt quá (+,-1%) so với tỷ giá trung bình tại ngày giao dịch.

- + **Tỷ giá ghi sổ:** Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (DẠNG ĐẦY ĐỦ) Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026

- a) Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh là tỷ giá được xác định khi thu hồi khoản nợ phải thu, các tài sản khác hoặc khi thanh toán khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá giao dịch thực tế cụ thể tại từng thời điểm đã phát sinh giao dịch (nếu chưa phát sinh việc đánh giá lại) hoặc tỷ giá đã được đánh giá lại cuối kỳ trước của từng đối tượng (nếu đã phát sinh việc đánh giá lại).
- b) Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền là tỷ giá được xác định trên cơ sở trung bình giữa giá trị đã được quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh đối với bên Nợ các tài khoản tiền, nợ phải thu, tài sản khác hoặc bên Có các tài khoản nợ phải trả chia cho số lượng nguyên tệ tồn đầu kỳ và số lượng nguyên tệ phát sinh tăng trong kỳ của từng đối tượng. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền có thể được xác định tại thời điểm cuối kỳ hoặc từng thời điểm thanh toán.
- Trong trường hợp Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch không công bố tỷ giá phát sinh đồng ngoại tệ thì công ty sử dụng tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ này.
- 3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế đang hạch toán cho dòng tiền chiết khấu:**
Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (hay còn gọi là lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, giá trị phân bổ, giá trị thu hồi khi phát sinh các loại lãi suất để chiết khấu dòng tiền:
- Công ty xác định theo lãi suất thực tế (là lãi suất thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản hay lãi suất áp dụng đối với các khoản doanh nghiệp đi vay hoặc căn cứ khác);
 - Lý do Công ty công ty chọn lựa:
- 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**
- a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**
Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm lập báo cáo, bao gồm: Tiền mặt tại quỹ - tài khoản 111, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tài khoản 112 và tiền đang chuyển tài khoản 113; Riêng đối với khoản tiền và tương đương tiền của doanh nghiệp bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà phải trình bày ở khoản mục tài sản ngắn và dài hạn khác (mã 165 hoặc mã 274) trên bảng báo cáo tài chính.
- b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền**
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính như: Số liệu để ghi nhận vào chỉ tiêu này là số dư ở tài khoản 1281 - Tiền gửi có kỳ hạn (không quá 03 tháng) và số dư tài khoản 1288 - các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**
Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.
Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:
- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua, bán trung bình chuyển khoản ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
 - Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.
- 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**
Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...
- Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
 - Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (DẠNG ĐẦY ĐỦ) Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026

a. Chứng khoán kinh doanh

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình mua, bán các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh theo quy định của pháp luật (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng nhưng được doanh nghiệp mua vào, bán ra để kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu, các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác (chứng chỉ quỹ, quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua, quyền chọn bán, hợp đồng tương lai, thương phiếu, hối phiếu, các khoản nợ/cho vay,...) được doanh nghiệp mua bán lại để kiếm lời.

Tài khoản này không phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, như: Các khoản cho vay theo khế ước giữa 2 bên, tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu,... nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Doanh nghiệp phải hạch toán đầy đủ, kịp thời các khoản thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán kinh doanh.

- Doanh nghiệp chỉ được ghi nhận cổ tức được chia bằng tiền từ chứng khoán kinh doanh vào doanh thu hoạt động tài chính cho giai đoạn sau ngày đầu tư. Khoản cổ tức được chia bằng tiền hoặc các khoản lãi thu bằng tiền cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

- Trường hợp nhà đầu tư nhận được thêm cổ phiếu do đơn vị nhận đầu tư là công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để phát hành thêm cổ phiếu (chia cổ tức bằng cổ phiếu), nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng chứng khoán kinh doanh.

Doanh nghiệp phải mở sổ để theo dõi chi tiết các loại chứng khoán kinh doanh mà doanh nghiệp đang nắm giữ (theo từng loại chứng khoán; theo từng đối tượng, mệnh giá, giá mua thực tế, từng loại nguyên tệ sử dụng để đầu tư...).

Khi thanh lý, nhượng bán hoặc hoán đổi chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền hoặc nhập trước xuất trước. Doanh nghiệp phải áp dụng nhất quán phương pháp đã chọn để tính giá vốn của chứng khoán kinh doanh qua các kỳ kế toán. Trường hợp thay đổi phương pháp tính giá vốn của chứng khoán kinh doanh, doanh nghiệp phải trình bày và thuyết minh như thay đổi chính sách kế toán theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, doanh nghiệp phải trích lập dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh đó theo hướng dẫn tại Tài khoản 229 - Dự phòng tổn thất tài

Trong quá trình nắm giữ, doanh nghiệp không được tái phân loại chứng khoán kinh doanh thành khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và ngược lại.

Việc xác định tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ, các giao dịch phát sinh và đánh giá lại chứng khoán kinh doanh là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (nếu có) được hướng dẫn tại Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (DẠNG ĐẦY ĐỦ) Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Việc xác định tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ, các giao dịch phát sinh và đánh giá lại các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hướng dẫn tại Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh, liên kết theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh, liên kết và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh, liên kết;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, liên kết phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh, liên kết.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Phân ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm của các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu và cho vay), như cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, thương phiếu,...

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
 - Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
 - Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.
- Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
 - Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch; Việc xác định tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ, các giao dịch phát sinh và đánh giá lại các khoản nợ phải thu bằng ngoại tệ được hướng dẫn tại Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Đối với vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường; sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường thì không được trình bày là hàng tồn kho trên Báo cáo tình hình tài chính mà trình bày là tài sản dài hạn.
- Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của doanh nghiệp thì không được phản ánh là hàng tồn kho của doanh nghiệp mà mở sổ chi tiết theo dõi sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công,... và thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

- Phương pháp tính theo giá đích danh: Phương pháp này được áp dụng dựa trên giá trị thực tế của từng thứ vật tư, hàng hóa mua vào, từng thứ sản phẩm sản xuất ra nên chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp có ít mặt hàng hoặc mặt hàng ổn định và nhận diện được.
- Phương pháp bình quân gia quyền: Theo phương pháp này, giá trị của từng mặt hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng mặt hàng tồn kho đầu kỳ và giá trị từng mặt hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong kỳ. Giá trị trung bình có thể được tính theo từng kỳ hoặc sau từng lô hàng nhập về, phụ thuộc vào điều kiện cụ thể của mỗi doanh nghiệp.
- Phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO): Phương pháp này được áp dụng dựa trên giả định là giá trị hàng tồn kho được mua hoặc được sản xuất trước thì được xuất trước nên giá trị hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là giá trị hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất gần thời điểm cuối kỳ. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập kho ở thời điểm đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ, giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo giá của hàng nhập kho ở thời điểm cuối kỳ hoặc gần cuối kỳ.
- Phương pháp giá bán lẻ được dùng trong ngành bán lẻ (ví dụ như các đơn vị kinh doanh siêu thị hoặc tương tự), với đặc thù là hàng tồn kho có số lượng lớn, các mặt hàng thay đổi nhanh chóng và nhiều mặt hàng có lợi nhuận biên tương tự hoặc không thể sử dụng các phương pháp tính giá khác. Giá xuất hàng tồn kho được xác định bằng cách lấy giá bán của hàng tồn kho trừ (-) lợi nhuận biên theo tỷ lệ phần trăm hợp lý. Tỷ lệ phần trăm hợp lý được sử dụng có tính đến các mặt hàng đó bị hạ giá xuống thấp hơn giá bán ban đầu của nó. Thông thường mỗi bộ phận bán lẻ sẽ sử dụng một tỷ lệ phần trăm bình quân riêng.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai kiểm kê định kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

e. Tiêu thức phân bổ nguyên vật liệu:

- Đối với nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị dùng cho sản xuất, được xuất dùng dựa trên nhu cầu thực tế của công trình; Căn cứ vào yêu cầu đề xuất cung cấp vật tư, thiết bị kế toán sẽ làm Phiếu xuất kho vật tư, thiết bị, nguyên vật liệu dùng cho sản xuất, đối với loại vật tư, thiết bị dùng cho sản xuất mà theo dõi riêng được thì sẽ ghi nhận theo số lượng và giá trị thực tế phát sinh còn đối với nguyên vật liệu phát sinh không theo dõi riêng được thì sẽ thực việc phân bổ chi phí nguyên vật liệu cho công trình khi hoàn thành căn cứ vào định mức tiêu hao nguyên vật liệu.
- Đối với nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị dùng cho việc trao đổi, nhượng bán thì sẽ ghi nhận theo số lượng và giá trị thực tế phát sinh của nguyên vật liệu, vật tư thiết bị nhượng bán vào giá vốn.
- Đối với công cụ dụng cụ, thiết bị và phụ tùng thay thế sẽ ghi nhận trực tiếp theo số lượng và giá trị thực tế phát sinh của công cụ dụng cụ, phụ tùng thay thế khi có giá trị nhỏ và chỉ liên quan tới 01 kỳ kế toán vào chi phí sản xuất theo tính chất phát sinh của khoản mục chi phí; còn công cụ dụng cụ có giá trị lớn, liên quan tới nhiều kỳ kế toán sẽ được kết chuyển sang tài khoản chi phí chờ phân bổ đối với phần giá trị còn lại khi và sẽ được phân bổ dần vào chi phí theo tính chất của tài sản (nhưng cũng không quá 03 năm) vào các khoản mục chi phí SXKD trong từng kỳ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình.

Các tài sản sinh học là cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc được kế toán là TSCĐ hữu hình. Việc xác định, phân loại các loại tài sản sinh học của doanh nghiệp được hướng dẫn theo quy định tại Tài khoản 215 - Tài sản sinh học.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Đối với TSCĐ là bất động sản: Khi mua sắm bất động sản, doanh nghiệp phải tách riêng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo quy định của pháp luật. Phần giá trị tài sản trên đất được ghi nhận là nguyên giá TSCĐ hữu hình; Giá trị quyền sử dụng đất được ghi nhận là nguyên giá TSCĐ vô hình hoặc chi phí chờ phân bổ tùy từng trường hợp theo quy định của pháp

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---------------------------------------|----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | năm |
| - Máy móc, thiết bị | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | năm |
| - Thiết bị văn phòng | năm |
| - Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ | năm |
| - Quyền phát hành | năm |
| - Bản quyền, bằng sáng chế | năm |
| - Tài sản vô hình và các tài sản khác | năm |

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học:

Tài sản sinh học bao gồm súc vật nuôi, cây trồng lấy sản phẩm một lần, nhiều lần và cây trồng theo mùa vụ ...; Tài sản sinh học được phân loại ngắn và dài hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **(DẠNG ĐẦY ĐỦ)** **Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026**

- Tài sản sinh học ngắn hạn bao gồm súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần, cây trồng theo mùa vụ hoặc cây trồng lấy sản phẩm một lần có thời gian thu hoạch dự kiến 12 tháng trở xuống hay một chu kỳ kinh doanh thông thường không quá 12 tháng kể từ khi kết thúc niên độ kế toán.

- Tài sản sinh học dài hạn bao gồm súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần, súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ, cây trồng theo mùa vụ hoặc cây trồng lấy sản phẩm một lần có thời gian thu hoạch dự kiến 12 tháng trở lên hay nhiều hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường trên 12 tháng kể từ khi kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học phản ánh mức suy giảm giá trị, tổn thất đã trích lập dự phòng của súc vật nuôi, cây trồng lấy sản phẩm một lần, nhiều lần và cây trồng theo mùa vụ ... ngắn và dài hạn phản ánh vào khoản 2295 được chi tiết theo từng sản phẩm trích lập dự phòng và được ghi số âm trên báo cáo tình hình tài chính.

Đối với súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ khi chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành ghi nhận vào tài khoản 21511, khi đã đạt đến giai đoạn trưởng thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán thì được ghi nhận như TSCĐ bao gồm nguyên giá, hao mòn lũy kế của tài sản sinh học tài khoản 21512.

10. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản của các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này ghi nhận là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển... đã xuất dùng, phần còn lại ghi được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ để phân bổ tiếp và các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí chờ phân bổ khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Giá trị của tài sản là công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển, lợi thế thương mại... và số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Giá trị của tài sản là công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển, lợi thế thương mại... và số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí chờ phân bổ theo từng kỳ hạn, số đã phát sinh, số đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ như KPCĐ, BHXH, ký quỹ, ký cược ngắn và dài hạn, các khoản tạm ứng, cho mượn tạm thời...

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **(DẠNG ĐẦY ĐỦ)** **Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026**

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá thực tế bình quân mua, bán chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận phải trả cho nhà đầu tư, cổ đông, thành viên góp vốn của doanh nghiệp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán; Số liệu ghi nhận vào tài khoản 332 phải trả cổ tức, lợi nhuận.

Thời điểm công ty ghi nhận khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận là thời điểm công không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan. Tùy theo từng loại hình doanh nghiệp, việc xác định thời điểm và việc chi trả cổ tức, lợi nhuận thực hiện như sau:

- Đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật về chứng khoán thì thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của pháp luật về chứng khoán.
- Đối với các doanh nghiệp còn lại thì thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ của doanh nghiệp.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản trích trước không được phản ánh vào Tài khoản 335 - Chi phí phải trả mà được phản ánh là dự phòng phải trả, như dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá, dự phòng bảo hành công trình, dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp...và các khoản dự phòng khác;

Về nguyên tắc, các khoản chi phí phải trả phải được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được điều chỉnh tăng/giảm chi phí của các bộ phận có liên quan; Cuối kỳ kế toán những khoản chi phí trích trước chưa sử dụng cuối năm phải giải trình trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận theo nguyên tắc xác định một cách tương đối chắc chắn, mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai, phù hợp giữa doanh thu với chi phí và phù hợp với kỳ kế toán. Được ghi nhận vào tài khoản 3387 và được phân loại ngắn và dài hạn; Đối với doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn là khoản doanh thu được xác định dự kiến phân bổ dưới 12 tháng hoặc dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán, đối với doanh thu chờ phân bổ dài hạn là khoản doanh thu được xác định dự kiến phân bổ trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu chờ phân bổ gồm các khoản doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác như: Khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống,...

Không hạch toán vào tài khoản này các khoản:

- + Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (DẠNG ĐẦY ĐỦ) Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026

+ Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ (doanh thu nhận trước chỉ được ghi nhận khi đã thực thu được tiền, không được ghi đối ứng TK 3387 với TK 131).

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc phản ánh khoản dự phòng phải trả ước tính tương chưa chắc chắn về thời gian trả, giá trị trả và doanh nghiệp chưa nhận được hàng hoá, dịch vụ do khách hàng cung cấp như dự phòng hàng hoá, dự phòng bảo hành hàng hoá, dự phòng bảo hành công trình, dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp, dự phòng về hoàn nguyên môi trường...; Được ghi nhận vào tài khoản 352 và được phân loại ngắn và dài hạn; Đối với dự phòng phải trả ngắn hạn là khoản dự phòng phải trả được xác định dự kiến phát sinh dưới 12 tháng hoặc dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán, đối với dự phòng phải trả dài hạn là khoản dự phòng phải trả được xác định dự kiến phát sinh trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh nghiệp phải thuyết minh rõ các căn cứ thực hiện ước tính các khoản dự phòng phải trả và các thông tin mà doanh nghiệp sử dụng liên quan đến các ước tính này như: giá trị ước tính hợp lý nhất về khoản chi phí, đánh giá của chủ sở hữu doanh nghiệp, dữ liệu lịch sử, phương pháp giá trị ước tính,...) trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận một khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành theo công thức sau:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả = Chênh lệch tạm thời chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN hiện hành (%)

Thuế TNDN hoãn lại phải trả phản ánh số chênh giữa thuế TNDN hoãn lại phải trả lớn hơn tài sản thuế TNDN hoãn lại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được xác định dựa trên khoản chênh lệch tạm thời nhân với thuế suất thuế TNDN hiện hành; Số liệu được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại vào cuối kỳ kế toán được phản ánh vào tài khoản 347, nếu các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan tới cùng một đối tượng chịu thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế thì được bù trừ với tài sản thuế TNDN hoãn lại.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền vay mượn, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay mượn, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh vào tài khoản này các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả.

Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay, mượn tiền, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay, mượn tiền, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ từ 12 tháng trở xuống kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán hoặc doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả tại bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp phải trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay. Việc vốn hóa chi phí đi vay phải tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Trường hợp đi vay để đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết,... thì chi phí đi vay không được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của Tài khoản 341 - Vay và nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Doanh nghiệp phải hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho doanh nghiệp vay, mượn, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, từng thời hạn vay, mượn, nợ,...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **(DẠNG ĐẦY ĐỦ)** **Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính bao gồm vay Ngân hàng, tổ chức công ty tài chính và các đối tượng khác. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá số dư theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá chi phí đi vay

Về nguyên tắc các khoản chi phí lãi vay của công ty sẽ hạch toán vào chi phí lãi vay trong kỳ (tài khoản 635 - Chi phí tài chính), chỉ ghi nhận lãi vay được vốn hoá khi đủ điều kiện theo chuẩn mực Việt Nam số 16 - chi phí đi vay như sau:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định;

Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Và:

Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh;

Các chi phí đi vay phát sinh;

Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Việc vốn hóa chi phí đi vay phải tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Nhà thầu không vốn hóa lãi vay khi đi vay để phục vụ việc thi công, xây dựng công trình, tài sản cho khách hàng, kể cả trường hợp đối với khoản vay riêng và chi phí lãi vay trong trường hợp đầu tư góp vốn công ty con, công ty liên doanh, liên kết....

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi theo từng loại, kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu; lãi trái phiếu ghi nhận vào chi phí tài chính.

Khi đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả trái phiếu trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc ghi tăng vốn chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu nhận được hành thêm theo mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (DẠNG ĐẦY ĐỦ) Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật như đánh giá lại tài sản góp vốn.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

Tài khoản này không phản ánh số chênh lệch đánh giá lại khi đưa tài sản đi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác, khi tổ chức lại doanh nghiệp (nếu có) theo quy định của pháp luật doanh nghiệp. Khoản chênh lệch đánh giá lại trong các trường hợp khi đưa tài sản đi góp vốn vào đơn vị khác hoặc khi tổ chức lại doanh nghiệp (nếu có) được phản ánh vào Tài khoản 711 - Thu nhập khác (nếu lãi) hoặc Tài khoản 811 - Chi phí khác (nếu lỗ).

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

1.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ liên quan đến mua bán, trao đổi, thanh toán bằng ngoại tệ;
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- Chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

1.2. Các loại tỷ giá hối đoái (sau đây gọi tắt là tỷ giá) sử dụng trong kế toán

Doanh nghiệp có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ trong kế toán. Việc quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ trong kế toán phải căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái hướng dẫn tại Thông tư này.

Khi doanh nghiệp xác định nghĩa vụ thuế liên quan đến các giao dịch bằng ngoại tệ (kê khai, quyết toán và nộp thuế), doanh nghiệp thực hiện theo các quy định của pháp luật về thuế.

1.2.1. Tỷ giá giao dịch thực tế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (DẠNG ĐẦY ĐỦ) Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026

Tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý của đơn vị, các doanh nghiệp được lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ). Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch. Ví dụ tỷ giá xấp xỉ có thể là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày hoặc hàng tuần hoặc hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của doanh nghiệp.

Trường hợp ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ mà doanh nghiệp phát sinh thì doanh nghiệp được lựa chọn một loại tiền tệ trung gian để quy đổi sang đơn vị tiền tệ trong kế toán của đơn vị nhưng phải áp dụng nhất quán theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam. Doanh nghiệp phải trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính về căn cứ lựa chọn loại tiền tệ trung gian đó và cách thức quy đổi loại ngoại tệ phát sinh giao dịch sang đơn vị tiền tệ trong kế toán của doanh nghiệp.

1.2.2. Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của doanh nghiệp.

a) Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh là tỷ giá được xác định khi thu hồi khoản nợ phải thu, các tài sản khác hoặc khi thanh toán khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá giao dịch thực tế cụ thể tại từng thời điểm đã phát sinh giao dịch (nếu chưa phát sinh việc đánh giá lại) hoặc tỷ giá đã được đánh giá lại cuối kỳ trước của từng đối tượng (nếu đã phát sinh việc đánh giá lại).

b) Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền là tỷ giá được xác định trên cơ sở trung bình giữa giá trị đã được quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh đối với bên Nợ các tài khoản tiền, nợ phải thu, tài sản khác hoặc bên Có các tài khoản nợ phải trả chia cho số lượng nguyên tệ tồn đầu kỳ và số lượng nguyên tệ phát sinh tăng trong kỳ của từng đối tượng. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền có thể được xác định tại thời điểm cuối kỳ hoặc từng thời điểm thanh toán.

Doanh nghiệp đồng thời phải theo dõi trên sổ kế toán chi tiết về số lượng nguyên tệ và giá trị đã được quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán của các tài khoản là tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả và các tài khoản khác là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để làm căn cứ xác định tỷ giá ghi sổ cho từng khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Doanh nghiệp phải tính riêng tỷ giá ghi sổ cho từng loại tiền, tài sản của doanh nghiệp (tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn,...) hoặc từng đối tượng công nợ (Khách hàng X, người bán Y,...) và từng loại nguyên tệ (USD, EUR, JPY,...).

1.3. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là các tài sản được thu hồi bằng ngoại tệ hoặc các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ có thể bao gồm:

a) Tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ và các khoản đầu tư tài chính khác thu hồi bằng ngoại tệ;

b) Các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ:

- Các khoản trả trước cho người bán và các khoản chi phí chờ phân bổ bằng ngoại tệ. Trường hợp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và doanh nghiệp sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Các khoản người mua trả tiền trước và các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ. Trường hợp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán có bằng chứng chắc chắn về việc doanh nghiệp không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ cho người mua thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

c) Các khoản cho vay, cho mượn, đi vay, đi mượn dưới mọi hình thức được quyền thu hồi hoặc có nghĩa vụ hoàn trả bằng ngoại tệ.

d) Các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược được quyền nhận lại bằng ngoại tệ; Các khoản nhận ký quỹ, ký cược phải hoàn trả bằng ngoại tệ.

1.4. Nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái để ghi sổ kế toán cho các giao dịch kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **(DẠNG ĐẦY ĐỦ)** **Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026**

1.4.1. Khi mua, bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi); Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

1.4.2. Áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế

a) Trường hợp doanh nghiệp có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ nhưng trong hợp đồng không quy định tỷ giá hối đoái cụ thể, doanh nghiệp sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế quy định tại khoản 1.2.1 của tài khoản này để ghi sổ kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ cho từng trường hợp như sau:

- Các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác. Riêng trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước tiền của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận doanh thu, thu nhập).

- Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phân bổ chi phí).

- Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận tài sản).

- Bên Nợ các Tài khoản vốn bằng tiền hoặc các tài sản khác; Bên Nợ các Tài khoản phải thu; Bên Nợ các Tài khoản phải trả khi phát sinh giao dịch trả trước tiền cho người bán.

- Bên Có các TK phải trả; Bên Có các Tài khoản phải thu khi phát sinh giao dịch nhận trước tiền của người mua;

- Các tài khoản loại vốn chủ sở hữu;

b) Trường hợp doanh nghiệp sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế theo quy định tại khoản 1.2.1 phần này để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ ra đồng tiền ghi sổ kế toán thì doanh nghiệp được sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế đó để hạch toán cho cả bên Nợ và bên Có của Tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

1.4.3. Áp dụng tỷ giá ghi sổ

Căn cứ vào đặc điểm và yêu cầu quản lý của đơn vị, các doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng tỷ giá ghi sổ theo quy định tại khoản 1.2.2 phần này để ghi sổ kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ cho từng khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sau đây:

- Bên Có các Tài khoản vốn bằng tiền hoặc các tài sản khác;

- Bên Có các Tài khoản phải thu (ngoại trừ giao dịch nhận trước tiền của người mua);

- Bên Nợ Tài khoản phải thu khi tất toán khoản tiền nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu; Bên Có các Tài khoản ký quỹ, ký cược, chi phí chờ phân bổ;

- Bên Nợ các Tài khoản phải trả (ngoại trừ giao dịch trả trước tiền cho người bán); Bên Có Tài khoản phải trả khi tất toán khoản tiền ứng trước cho người bán khi nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

1.4.4. Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ

Khi doanh nghiệp áp dụng tỷ giá hối đoái quy định tại khoản 1.4.1, khoản 1.4.2 và khoản 1.4.3 của tài khoản này để hạch toán các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

1.4.5. Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết, rõ ràng về chính sách kế toán đối với tỷ giá hối đoái được áp dụng để hạch toán các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ trên thuyết minh Báo cáo tài chính và việc lựa chọn tỷ giá hối đoái áp dụng phải đảm bảo nguyên tắc nhất quán theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

1.5. Nguyên tắc áp dụng tỷ giá đối ngoại khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

1.5.1. Khi lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Doanh nghiệp không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026

- 1.5.2. Tất cả chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ đều phải được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ phải trình bày vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuận giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
- 1.5.3. Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết và rõ ràng về tỷ giá hối đoái áp dụng để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán trên thuyết minh Báo cáo tài chính và phải đảm bảo nguyên tắc nhất quán theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.
- 1.5.4. Doanh nghiệp không được vốn hóa các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái vào giá trị tài sản dở dang.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành. Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ. Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

22. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

Doanh thu và chi phí liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó (bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó) phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Doanh thu phải được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn là hình thức hoặc tên gọi của giao dịch và phải được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa, dịch vụ.

Doanh thu, lãi hoặc lỗ chỉ được coi là chưa thực hiện nếu doanh nghiệp còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai (trừ nghĩa vụ bảo hành thông thường) hoặc chưa chắc chắn thu được lợi ích kinh tế; Việc phân loại các khoản lãi, lỗ là thực hiện hoặc chưa thực hiện không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa.

Doanh thu không bao gồm các khoản thu hộ bên thứ ba.

Thời điểm, căn cứ để ghi nhận doanh thu kế toán và doanh thu tính thuế có thể khác nhau tùy vào từng tình huống cụ thể. Doanh thu tính thuế chỉ được sử dụng để xác định số thuế phải nộp theo luật định; Doanh thu ghi nhận trên sổ kế toán để lập Báo cáo tài chính phải tuân thủ các nguyên tắc kế toán và tùy theo từng trường hợp không nhất thiết phải bằng số đã ghi trên sổ kế toán thuế.

Khi luân chuyển sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ giữa các đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp, tùy theo đặc điểm hoạt động, phân cấp quản lý của từng đơn vị, doanh nghiệp có thể quyết định việc ghi nhận doanh thu tại các đơn vị trực thuộc mà không phụ thuộc vào chứng từ kèm theo (hóa đơn hay chứng từ nội bộ). Khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp, tất cả các khoản doanh thu giữa các đơn vị trực thuộc đều phải được loại trừ.

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (DẠNG ĐẦY ĐỦ) Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026

Trường hợp bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp, doanh thu được xác định theo giá bán trả tiền ngay.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu, doanh thu là phí ủy thác xuất nhập khẩu mà doanh nghiệp được hưởng.

Đối với đơn vị nhận gia công vật tư, hàng hóa, doanh thu là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
 - Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.
- Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bất động sản

Doanh thu bán bất động sản của doanh nghiệp là chủ đầu tư phải thực hiện theo nguyên tắc:

- a) Đối với các công trình, hạng mục công trình mà doanh nghiệp là chủ đầu tư (kể cả các công trình, hạng mục công trình doanh nghiệp vừa là chủ đầu tư, vừa tự thi công), doanh nghiệp không được ghi nhận doanh thu bán bất động sản theo Chuẩn mực kế toán Hợp đồng xây dựng và không được ghi nhận doanh thu đối với số tiền thu trước của khách hàng theo tiến độ. Việc ghi nhận doanh thu bán bất động sản phải đảm bảo thỏa mãn đồng thời 5 điều kiện sau:
- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
 - Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.
- b) Đối với các công trình, hạng mục công trình mà doanh nghiệp là chủ đầu tư (kể cả các công trình, hạng mục công trình doanh nghiệp vừa là chủ đầu tư, vừa tự thi công), trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và doanh nghiệp thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng thì doanh nghiệp được ghi nhận doanh thu khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng. Trường hợp này, doanh nghiệp phải có hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng với khách hàng, trong đó quy định rõ yêu cầu của khách hàng về thiết kế, kỹ thuật, mẫu mã, hình thức hoàn thiện nội thất bất động sản và biên bản bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (DẠNG ĐẦY ĐỦ) Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026

c) Đối với bất động sản phân lô bán nền, nếu đã chuyển giao nền đất cho khách hàng (không phụ thuộc đã làm xong thủ tục pháp lý về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa) và hợp đồng không hủy ngang, chủ đầu tư được ghi nhận doanh thu đối với nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

f. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

23. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ như:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

24. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có). Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, doanh nghiệp phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

25. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (DẠNG ĐẦY ĐỦ) Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026

26. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ như chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, bao bì, chi phí đồ dùng, chi phí khấu hao TSCĐ, thuế, phí lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác phát sinh ở khâu bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác phát sinh.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư

Khi tài sản cố định, BĐS đầu tư được bán và thanh lý thì ghi nhận như sau:

Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, BĐS đầu tư ghi nhận vào tài khoản 711 - Thu nhập khác.

Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư (nếu có) và chi phí sinh trong việc thanh lý tài sản được ghi nhận vào tài khoản 811 - Chi phí khác; Riêng số tiền thu từ bán hồ sơ thầu hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ được ghi giảm chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ (không ghi nhận vào tài khoản 711).

28. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

29. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

30. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG

Các khoản tiền và tương đương tiền của
doanh nghiệp (không bị hạn chế sử dụng):

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	2,694,903,336	1,513,106,559
+ Tiền mặt (VND)	2,694,903,336	1,513,106,559
Văn phòng công ty	2,694,903,336	1,513,106,559
+ Tiền mặt (USD)	-	-
Văn phòng công ty	-	-
- Tiền gửi ngân hàng	2,745,299,845	7,428,676,659
+ Tiền gửi (VND)	1,194,359,161	1,906,076,175
Tiền gửi VND - NH TMCP Phát triển TPHCM	953,629,319	1,522,374,186
- CN Bạc Liêu		
Ngân hàng khác	240,729,842	383,701,989
+ Tiền gửi (USD)	1,550,940,684	5,522,600,484
Tiền gửi USD - NH TMCP SGTT Bạc Liêu	1,236,390,395	2,095,739
Ngân hàng khác	314,550,289	5,520,504,745
- Tiền đang chuyển	3,073,783	
- Các khoản tương đương tiền		
+ Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 03 tháng)		
Ngân hàng		-
Ngân hàng		-
+ Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		-
....		-
Cộng	5,443,276,964	8,941,783,218

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

2.1. Ngắn hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công Ty TNHH Thương Mại D.A.T	41,035,766,866		41,035,766,866	
7 SEAS HAR VEST, INC	21,851,373,687	21,851,373,687	21,851,373,687	21,851,373,687
MITSUI & CO. RETAIL TRADING LTD	27,199,338,950		16,225,310,035	
Đối tượng khác	66,149,876,006	38,329,140,117	59,718,761,292	38,329,140,117
Cộng	156,236,355,509	60,180,513,804	138,831,211,880	60,180,513,804

2.2. Dài hạn

...	-	-
...	-	-
Đối tượng khác	-	-
Cộng	-	-

2.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

...	-
...	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

4.1. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	-	-
+	-	-	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu	-	-	-	-
+	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
+	-	-	-	-
+	-	-	-	-
Cộng				

Ghi chú:

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu:
- + Về số lượng: ...
- + Về giá trị: ...
- Cơ sở ghi nhận giá trị hợp lý của các loại cổ phiếu, trái phiếu:

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị dự phòng thu hồi
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng				
b. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026

- Trái phiếu	300,000,000	300,000,000	300,000,000
- Các khoản đầu tư khác			
Cộng	300,000,000	300,000,000	300,000,000

Ghi chú:

- Lãi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhưng không có khả năng thu hồi nên không ghi nhận doanh thu, thu nhập tài chính.
- Lý do tăng, giảm dự phòng (trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng)

4.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị dự phòng
a. Đầu tư vào công ty con				
...				
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
+ Công Ty TNHH TM - DV Khang Phú	1,814,113,636	491,202,313	1,814,113,636	491,202,313
...	1,814,113,636	491,202,313	1,814,113,636	491,202,313
c. Đầu tư vào các đơn vị khác				
+ Trong đó: Đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC				
...				
Cộng	1,814,113,636	491,202,313	1,814,113,636	491,202,313

Ghi chú:

- Tóm tắt hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
- Tình hình hoạt động trong năm tài chính 2026 kết thúc vào ngày 31/3/2026 của Công ty ... được trình bày tại Báo cáo kiểm toán do Công ty kiểm toán ... kiểm toán.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý, hoặc giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư thì ghi rõ lý do:
- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi cho vay				
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
+				
+				
- Phải thu của người lao động	-	-	-	-
- Tạm ứng	71,377,224,373		68,966,232,964	
+ Tạm ứng bên liên quan	63,244,803,591		62,730,904,775	
Nguyễn Thanh Long	879,119,938		819,119,938	
Nguyễn thanh Đạm	52,424,582,180		52,025,289,864	
Trần Hữu Đạt	9,941,101,473		9,886,494,973	
+ Tạm ứng với bên khác	8,132,420,782		6,235,328,189	
Đối tượng khác	8,132,420,782		6,235,328,189	
- Ký cược, ký quỹ	82,246,793		82,246,793	
+ Ký cược	82,246,793		82,246,793	
+				
- Phải thu khác	102,660,920,679		118,642,226,291	
+ Phải thu khác bên liên quan	3,745,835,143		3,966,695,313	
Công ty TNHH MTV Thương mại	2,422,618,412		2,422,618,412	
Nguyễn Thanh Long	791,536,731		783,326,731	
Nguyễn thanh Đạm	227,000,000		304,680,000	
Nguyễn thanh Phong	304,680,000		456,070,170	
+ Phải thu khác các bên khác	98,915,085,536		114,675,530,978	
Blue Orca Trading Co.,Ltd	88,986,185,095		104,723,787,600	
Đối tượng khác	9,928,900,441		9,951,743,378	
Cộng	174,120,391,845		187,690,706,048	
4.2. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1,889,750,400		1,889,750,400	
+ Thuê nhà xưởng	1,352,400,000		1,352,400,000	
+ Điện lực Đức Hòa	189,000,000		189,000,000	
+ Đối tượng khác	348,350,400		348,350,400	
- Cho mượn tạm				
Cộng	1,889,750,400		1,889,750,400	

Ghi chú:

- Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về bản chất, nội dung, giá trị, thời gian tạm ứng, thời gian hoàn ứng, thời gian dự kiến thu hồi, thời gian thu hồi bị quá hạn (nếu có)... và các thông tin khác có liên quan đến các khoản tiền, tài sản mà doanh nghiệp giao cho các cá nhân, bộ phận trong doanh nghiệp mang đi đặt cọc, ký quỹ, ký cược dưới hình thức là khoản tạm ứng hoặc các khoản phải thu khác chiếm từ 10% trở lên trên tổng các khoản phải thu khác. Trường hợp giữa các bên có thỏa thuận là bên nhận tiền, tài sản phải trả lãi cho doanh nghiệp thì doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về lãi suất, thời gian trả lãi, hình thức trả lãi,... và căn cứ vào bản chất thay vì tên gọi của giao dịch để ghi nhận và hạch toán cho phù hợp.

- Thuyết minh thông tin về hợp đồng BCC chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị các hợp đồng BCC của doanh nghiệp/có ảnh hưởng trọng yếu (số HD, Tên hợp đồng, bản chất của hợp đồng BBC, các bên tham gia, tiến độ thực hiện hợp đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026

5 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
5.1. Tiền		-		
XXX				
XXX				
5.2. Hàng tồn kho				
XXX				
XXX				
5.3. Tài sản cố định				
XXX				
XXX				
5.4. Tài sản khác				
XXX				
XXX				
Cộng				

Ghi chú:
Doanh nghiệp phải thuyết minh rõ thêm về thời hạn doanh nghiệp sẽ xác định rõ được nguyên nhân của từng loại tài sản thiếu chờ xử lý, kết quả xử lý tài sản thiếu chờ xử lý trên Báo cáo tình hình tài chính kỳ trước (đã được xử lý trong kỳ và chưa được xử lý trong kỳ này), lý do tài sản thiếu chờ xử lý đã được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính kỳ trước nhưng chưa được xử lý trong kỳ này,...

6 . NỢ XẤU

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	60,180,513,804		60,180,513,804	
Chi tiết:				
+ Công ty TNHH Thủy sản Nha	3,977,459,235		3,977,459,235	
+ Fuqing City Dongyi Trading	3,302,163,878		3,302,163,878	
+ Tai Foong International Ltd	3,834,940,381		3,834,940,381	
+ 7 Seas Har Vest, Inc	21,851,373,687		21,851,373,687	
+ American Royal Food Inc	2,742,096,425		2,742,096,425	
+ Công ty CP Thực Phẩm Thủy sản	6,841,473,460		6,841,473,460	
+ J. Deluca Fish Company, Inc	5,597,095,945		5,597,095,945	
+ Đối tượng khác	12,033,910,793		12,033,910,793	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng	60,180,513,804		60,180,513,804	

Ghi chú:
- Thuyết minh về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ phải thu nhưng không có khả năng thu hồi nên doanh nghiệp không được ghi nhận doanh thu.

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026

- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	49,967,651,423		47,493,103,248	
- Công cụ, dụng cụ	553,241,343		363,761,313	
- Chi phí SXKD dở dang	66,427,012,944		61,376,934,193	
- Thành phẩm	158,868,673,188	(8,885,867,716)	150,177,344,462	(8,885,867,716)
- Hàng hóa	456,457,915		390,691,163	
- Hàng hóa gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	276,273,036,813	(8,885,867,716)	259,801,834,379	(8,885,867,716)

Ghi chú:

- Tiêu thức phân bổ nguyên vật liệu:
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm:

Hàng tồn kho	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị sổ sách
...			
...			

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm:

Hàng tồn kho	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị sổ sách
...			
...			

Ghi chú:

- Lý do trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có): ...

8 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
...				
...				
Cộng				

Ghi chú: Nếu là CPSXKD thì nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD thông thường.

8.2. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Mua sắm	600,745,707	482,708,805
+ Chi phí mua sắm TSCĐ	600,745,707	482,708,805
+		
- Xây dựng cơ bản	1,406,767,802	1,406,767,802
+ Chi phí XD CB DD	1,406,767,802	1,406,767,802
+		
- Sửa chữa	7,250,000	7,250,000
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ	7,250,000	7,250,000
+		
Cộng	2,014,763,509	1,896,726,607

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	75,340,641,155	241,042,580,230	40,315,578,404	1,614,466,684		358,313,266,473
Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm			812,954,545			812,954,545
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			812,954,545			812,954,545
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	75,340,641,155	241,042,580,230	39,502,623,859	1,614,466,684		357,500,311,928
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	56,818,215,802	217,905,499,359	38,829,582,024	1,537,527,186		315,090,824,371
Số tăng trong năm	665,759,324	2,488,126,343	147,671,067	8,058,096		3,309,614,830
- Khấu hao trong năm	665,759,324	2,488,126,343	147,671,067	8,058,096		3,309,614,830
- Tăng khác						
Số giảm trong năm			715,924,464			715,924,464
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			715,924,464			715,924,464
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	57,483,975,126	220,393,625,702	38,261,328,627	1,545,585,282		317,684,514,737
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	18,522,425,353	23,137,080,871	1,485,996,380	76,939,498		43,222,442,102
Tại ngày cuối năm	17,856,666,029	20,648,954,528	1,241,295,232	68,881,402		39,815,797,191

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4,207,858,622	3,200,000,000	605,480,000	1,349,626,758		9,362,965,380
Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	4,207,858,622	3,200,000,000	605,480,000	1,349,626,758		9,362,965,380
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,775,408,836	2,919,999,951	707,178,464	572,778,238		5,975,365,489
Số tăng trong năm	13,421,808	39,999,999		25,424,616		78,846,423
- Khấu hao trong năm	13,421,808	39,999,999		25,424,616		78,846,423
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	1,788,830,644	2,959,999,950	707,178,464	598,202,854		6,054,211,912
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2,432,449,786	280,000,049	(101,698,464)	776,848,520		3,387,599,891
Tại ngày cuối năm	2,419,027,978	240,000,050	(101,698,464)	751,423,904		3,308,753,468

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Thuyết minh số liệu và giải trình về thay đổi mức khấu hao
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ 무형 tài chính	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
Số tăng trong năm						
- Thuế tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tặng khác						
Số giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-		-		-	
- Giảm khác	-		-		-	
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
Số tăng trong năm						
- Khấu hao trong năm	-		-		-	
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tặng khác	-		-		-	
Số giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-		-		-	
- Giảm khác	-		-		-	
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm						
Tại ngày cuối năm						

Ghi chú:

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được quyền mua tài sản

:
:
:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026

12 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá		-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế		-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại		-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá		-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế		-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại		-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐS đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay :
- Nguyên giá BĐSĐT cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng :
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026

13. TÀI SẢN SINH HỌC

[illegible]

Ghi chú:

Phương pháp khấu hao tài sản sinh học

Thời gian sử dụng hữu ích, tỷ lệ khấu hao tài sản sinh học

Phương pháp phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi trồng

Các khoản dự phòng tổn thất

Giá trị tài sản sinh học dùng làm thế chấp vay

4. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đã đến giai đoạn trưởng thành

Chỉ tiêu	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm				
Số tăng trong năm				
- Mua trong năm				
- Tạo ra từ nội bộ				
- Tăng khác				
Số giảm trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				
Số tăng trong năm				
- Khấu hao trong năm				
- Tăng khác				
Số giảm trong năm				
- Thanh lý				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm				
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm				
Tại ngày cuối năm				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026

14 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

14.1. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước thuê hoạt động TSCĐ
- CCDC xuất dùng
- Chi phí mua bảo hiểm
- Chi phí khác

Cộng

14.2. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- CCDC xuất dùng
- Chi phí mua bảo hiểm
- Chi phí đi vay
- Chi phí khác

Cộng

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
35,318,147	108,468,904
1,913,687,924	425,086,060
1,949,006,071	533,554,964
647,006,181	750,052,022
392,166,215	224,972,546
1,039,172,396	975,024,568

15 . TÀI SẢN KHÁC

15.1. Ngắn hạn

...

Cộng

15.2. Dài hạn

...

Cộng

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026

. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

16.1. Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn (VND)

	Số cuối quý		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	119,769,115,627	119,769,115,627	8,400,000,000	40,590,000,000	32,190,000,000	32,190,000,000
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc Liêu	44,900,000,000	44,900,000,000	60,720,900,000	49,947,691,248	108,995,906,875	108,995,906,875
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bạc Liêu	1,000,454,386	1,000,454,386	44,900,000,000	16,001,688,968	1,008,071,360	1,008,071,360
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc Liêu (CK-VT)			15,994,071,994	4,026,067,000	606,671,000	606,671,000
- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu (CK USD)			3,419,396,000			

Vay ngắn hạn (USD)

- Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu			5,275,400,000		5,275,400,000	
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bạc Liêu	1,737,609,334	1,737,609,334	5,415,987,079	3,678,377,745		
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bạc Liêu						

Cộng

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:
Số/ngày
của hợp đồng vay

Cộng

16.2. Vay dài hạn

	Số cuối quý		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nosui Corporation (1)	26,377,005,275	26,377,005,275			26,377,005,275	26,377,005,275
- Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu (2)	15,000,000	15,000,000		45,000,000	60,000,000	60,000,000
Cộng	26,392,005,275	26,392,005,275	-	45,000,000	26,437,005,275	26,437,005,275

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối quý	Hình thức đảm bảo khoản vay
(1) Thỏa thuận vay tiền ngày 01/10/2018; các phụ lục vay tiền được cấp vào ngày 30/11/2018, 26/11/2019, 28/05/2021, 03/08/2021, 24/01/2022, 30/03/2022, 29/09/2022; 25/07/2023; 30/12/2023, phụ lục vay tiền ngày 16/04/2025 và phụ lục vay tiền ngày 05/01/2026 của Nosui Corporation; có kỳ hạn đến 30/11/2027; lãi suất từ 2026 trở đi là 4,47%/năm. Không có biện pháp đảm bảo.					
(2) Theo hợp đồng vay vốn số LAV210027246/1504 ngày 07/04/2021 và số dư các hợp đồng số 1504-LDS-201700038 ngày 05/01/2017, 1504-LDS-201700744 ngày 12/04/2017 của Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu; thời hạn vay 5 năm (từ 08/04/2021 đến 08/04/2026); mục đích vay: bù đắp tiền mua ô tô Toyota Fortuner 2.7L; lãi suất theo thời điểm; biện pháp đảm bảo: cầm cố thế chấp xe ô tô Toyota Fortuner biển số 94A-062.70.					
Cộng				26,377,005,275	
				15,000,000	
				26,392,005,275	

16.3. Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Quý 1 - 2026		Quý 1 - 2025	
	Tổng	Trả tiền	Tổng	Trả tiền
	khoản thanh toán	lãi thuế	khoản thanh toán	lãi thuế
	tiền thuế tài		tiền thuế tài chính	
	chính			

Từ 1 năm trở xuống
Trên 1 năm đến dưới 5 năm
Trên 5 năm

16.4. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Số cuối quý	
Gốc	Lãi

- Vay
+
+
- Nợ thuế tài
chính
+
+

Cộng

Ghi chú: Lý do chưa thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026

16.5. Các khoản vay và thuê tài chính đối với các bên liên quan

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

a. Vay ngắn và dài hạn của các bên có liên quan

Chi tiết	Số cuối quý		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
...						
...						
Cộng	-	-	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN		Số cuối quý	Số đầu năm	
17.1. Ngắn hạn				
CTy TNHH Emergent Cold Việt Nan		2,038,276,854	1,936,613,845	
Cty TNHH Vận Tải Đan Bách		4,122,507,366	3,540,043,366	
Cty TNHH NYD Line		14,921,028,252	15,914,561,329	
SEIYU ALLIANCE CO., LTD		9,523,415,850	9,523,415,850	
GENERAL PACIFIC TRADING LTD		1,219,654,366	1,219,654,366	
QINGDAO FUJICCO FOODSTUFF CO., LTD		1,100,036,959	1,100,036,959	
JINCHANG INTERNATIONAL FORWARDING CO., LTD		3,924,897,600	3,924,897,600	
MITSUI & CO., LTD		46,886,451,925	36,052,492,444	
Đối tượng khác		60,743,082,244	52,483,349,529	
Cộng		144,479,351,416	125,695,065,288	
17.2. Dài hạn				
...				
...				
Đối tượng khác				
Cộng				
17.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
...				
...				
Đối tượng khác				
Cộng				
17.4. Phải trả người bán là các bên liên quan				
...				
...				
18 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN		Số cuối quý	Số đầu năm	
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận				
Cộng				
19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC				
	Số đầu năm	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Số cuối quý
19.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	697,343,191	697,343,191	-
+ Được khấu trừ		697,343,191	697,343,191	-
+ Phải nộp		-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	674,643,077	-	-	674,643,077
Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	355,899,528	-	-	355,899,528
Thuế thu nhập cá nhân	265,149,637	65,086,190	33,956,007	296,279,820
Thuế tài nguyên	4,964,198	7,662,000	4,934,400	7,691,798
Thuế khác	553,640,682	3,646,145	6,600,000	550,686,827
Cộng	1,854,297,122	1,471,080,717	1,440,176,789	1,885,201,050
19.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1,212,303,483	1,467,413,065	495,797,552	240,687,970
Thuế xuất, nhập khẩu	22,040,549	-	-	22,040,549
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế tài nguyên		-	-	-
Thuế khác	1,000,000	-	-	1,000,000
Cộng	1,235,344,032	1,467,413,065	495,797,552	263,728,519

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý	Số đầu năm
20.1. Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm, BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	362,759,906	1,962,974,815
Cộng	362,759,906	1,962,974,815
20.2. Dài hạn		
- Lãi vay phải trả		
- Các khoản khác		
Cộng		

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
21.1. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- KPCĐ	689,240,049	658,002,230
- BHXH, BHYT, BHTN	1,956,832,040	1,682,732,887
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	102,930,323,021	124,070,263,425
+Các khoản phải trả, phải nộp khác của bên liên qu	1,889,151,200	1,815,492,685
Trần Hữu Đạt	301,532,002	301,532,002
Nguyễn Thanh Long	298,119,198	224,460,683
Nguyễn Thị Thu Hương	1,249,000,000	1,249,000,000
Nguyễn Thanh Phong	40,500,000	40,500,000
+Các khoản phải trả, phải nộp khác của các bên kh:	101,041,171,821	122,254,770,740
Công ty Thông Thuận	89,842,147,033	110,732,490,134
Đối tượng khác	11,199,024,788	11,522,280,606
Cộng	105,576,395,110	126,410,998,542
21.2. Dài hạn		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn		
+		
+		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
+		
+		
Cộng		
21.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
...		
...		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đối tượng khác

Cộng

22 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỐSố cuối quýSố đầu năm**22.1. Ngắn hạn**

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

22.2. Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

21.3. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàngĐối tượngHợp đồngSố cuối quý

...

...

...

...

Ghi chú: Nêu lý do không có khả năng thực hiện

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026

23 . TRÁI PHIẾU
23.1 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phát hành trong năm	Đáo hạn trái phiếu		Số cuối năm	Bên liên quan
				Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi		
	Kỳ hạn gốc (tháng)						
1	Phát hành ngày 14/12/2016 (gia hạn vào ngày 14/12/2025)	36 tháng				36 tháng	
	Kỳ hạn còn lại (tháng)						
2	Phát hành ngày 14/12/2016 (gia hạn vào ngày 14/12/2025)	24 tháng				24 tháng	
	Số lượng (trái phiếu)						
3	Phát hành ngày 14/12/2016 (gia hạn vào ngày 14/12/2025)	66,000				66,000	
	Mệnh giá (đồng/ trái phiếu)						
4	Phát hành ngày 14/12/2016 (gia hạn vào ngày 14/12/2025)	100,000				100,000	
	Lãi suất (%)						
5	Phát hành ngày 14/12/2016 (gia hạn vào ngày 14/12/2025)	2%				2%	
	Tỷ lệ chuyển đổi						
6	Phát hành ngày 14/12/2016 (gia hạn vào ngày 14/12/2025)	1:10				1:10	
	Lãi suất chiết khấu						
7	Phát hành ngày 14/12/2016 (gia hạn vào ngày 14/12/2025)	2%				2%	
	Nợ gốc trái phiếu						
8	Phát hành ngày 14/12/2016 (gia hạn vào ngày 14/12/2025)	6,600,000,000	-	-	-	6,600,000,000	
	Quyền chọn chuyển đổi						
9	Phát hành ngày 14/12/2016 (gia hạn vào ngày 14/12/2025)	-	-	-	-	-	
		-				-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026

24 . CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI PHÂN LOẠI LÀ NỢ PHẢI TRẢ

	Số đầu năm	Phát hành trong năm	Mua lại trong năm	Số cuối quý
Đối tượng				
Đối tượng				
Đối tượng				
Cộng				
Ghi chú: Mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu.				
Chi tiết điều khoản mua lại cổ phiếu ưu đãi cuối năm như sau:				
Đối tượng	Số lượng	Thời gian phát hành	Giá mua lại	Điều khoản khác
...				
...				

25 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối quý	Số đầu năm
25.1. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		
25.2. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		

26 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối quý	Số đầu năm
26.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
26.2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán qui I - 2026

27 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	115,000,000,000	21,874,133,333	-	-	(10,000)	617,225,337	-	-	-	(21,130,678,258)	116,360,670,412
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	119,890,681	119,890,681
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước (Số dư đầu năm nay)	115,000,000,000	21,874,133,333	-	-	(10,000)	617,225,337	-	-	-	(21,010,787,577)	116,480,561,093
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,311,821,021	1,311,821,021
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	115,000,000,000	21,874,133,333	-	-	(10,000)	617,225,337	-	-	-	(19,698,966,556)	117,792,382,114

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026

27.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ	115,000,000,000	115,000,000,000
- ...		
- ...		
Cộng	115,000,000,000	115,000,000,000

27.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 - 2026	Quý 1 - 2025
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	115,000,000,000	115,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	115,000,000,000	115,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

27.4. Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,500,000	11,500,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,500,000	11,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,499,999	11,499,999
+ Cổ phiếu phổ thông	11,499,999	11,499,999
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

27.5. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

27.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	617,225,337	617,225,337
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

27.7. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Quý 1 - 2026	Quý 1 - 2025
- Tài sản ...		
- Tài sản ...		

27.8. Chênh lệch tỷ giá

	Quý 1 - 2026	Quý 1 - 2025
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Nguyên nhân khác		

27.9. Nguồn kinh phí

	Quý 1 - 2026	Quý 1 - 2025
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

28 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**28.1. Tài sản thuê ngoài**

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
Cộng		

28.2. Tài sản nhận giữ hộ

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nhận giữ hộ các tài sản như sau:

Tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Phẩm chất	Ghi chú
...				
...				

28.3. Ngoại tệ các loại

	Số cuối quý	Số đầu năm
- USD	58,768.14	211,270.97
- EUR	250.01	252.64
- JPY	22,012.99	22,375.99

28.4. Vàng tiền tệ

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ vàng tiền tệ như sau:

Chủng loại	Giá gốc	Đơn vị tính	Số lượng
...			
...			

28.5. Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Nguyên tệ	VND	Thời điểm xóa sổ	Nguyên nhân xóa sổ
...				
...				

28.6. Các thông tin khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 - 2026	Quý 1 - 2025
1.1. Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	104,582,743,437	79,280,255,446
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)	247,373,802	720,160,562
- Doanh thu khác	75,512,250	
Cộng	104,905,629,489	80,000,416,008

1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan

...

...

1.3. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước: so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1 - 2026	Quý 1 - 2025
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	496,709,100	139,273,954
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	496,709,100	139,273,954

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 - 2026	Quý 1 - 2025
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	87,779,236,428	68,525,695,399
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)	44,323,200	420,100,000
- Các khoản Giá vốn hàng bán khác		
Cộng	87,823,559,628	68,945,795,399

4. Lãi/Lỗ bán, thanh lý bất động sản đầu tư

	Quý 1 - 2026	Quý 1 - 2025
- Doanh thu bán, thanh lý bất động sản		
- Giá trị còn lại của BĐSĐT		
- Chi phí bán, thanh lý BĐSĐT		
Lãi/lỗ hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT		
Cộng		

5. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Quý 1 - 2026	Quý 1 - 2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,228,591	961,456
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,697,794,915	1,250,133,385
- Các khoản doanh thu tài chính khác		
Cộng	1,699,023,506	1,251,094,841

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 - 2026	Quý 1 - 2025
- Chi phí lãi vay	3,070,983,417	2,858,793,314
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		461,923,603
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	3,070,983,417	3,320,716,917

7. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 - 2026	Quý 1 - 2025
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	16,606,283	5,000,000,000
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản thu nhập quà, biếu tặng, tài trợ...		
- Các khoản khác	10,691,712	111,770,446
Cộng	27,297,995	5,111,770,446

8. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 - 2026	Quý 1 - 2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		521,594,103
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	42,417,936	2,069,457
- Các khoản khác	283,597,969	252,281,127
Cộng	326,015,905	775,944,687

9. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 - 2026	Quý 1 - 2025
9.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên, vật liệu		-
- Chi phí công cụ, dụng cụ		-
- Chi phí nhân công	1,161,985,846	928,669,285
- Chi phí khấu hao		16,560,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,276,664,023	5,040,250,751
- Thuế, phí, lệ phí		-
- Các khoản chi phí bán hàng khác	576,777,518	572,505,374
Cộng	8,015,427,387	6,557,985,410
9.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên, vật liệu	834,303,592	860,127,681
- Chi phí công cụ, dụng cụ	26,535,933	14,649,281
- Chi phí nhân công	2,082,113,005	1,633,168,150
- Chi phí khấu hao	276,525,444	293,642,513
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	271,455,046	259,507,976
- Thuế, phí, lệ phí	3,000,000	8,124,349
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi		-
- Hoàn nhập các khoản dự phòng		-
- Các khoản chi phí QLDN khác	2,093,501,512	2,097,783,794

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026

Cộng	5,587,434,532	5,167,003,744
10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Quý 1 - 2026	Quý 1 - 2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43,626,507,376	48,001,385,818
- Chi phí nhân công	14,403,728,663	12,384,381,303
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3,388,461,253	4,202,050,641
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,722,685,709	8,990,033,614
- Chi phí bằng tiền khác	6,487,971,146	7,092,933,177
Cộng	78,629,354,147	80,670,784,553
11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý 1 - 2026	Quý 1 - 2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng		
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:</i>	Quý 1 - 2026	Quý 1 - 2025
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,311,821,021	1,456,561,184
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
+ Các khoản điều chỉnh làm tăng thu nhập chịu thuế		
Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế TNDN		
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Cổ tức, lợi nhuận được chia (đã thực hiện nộp thuế TNDN ở nơi chia lợi nhuận)		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chuyển lỗ các năm trước		
- Tổng thu nhập chịu thuế	1,311,821,021	1,456,561,184
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường		
+ Thuế TNDN được miễn, giảm		
12 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI	Quý 1 - 2026	Quý 1 - 2025
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026

Cộng		
13 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
	Quý 1 - 2026	Quý 1 - 2025
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	1,311,821,021	1,456,561,184
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11,499,999	11,499,999
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	114	127
(*) Hồi tố chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.		
14 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU		
	Quý 1 - 2026	Quý 1 - 2025
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	1,311,821,021	1,456,561,184
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11,499,999	11,499,999
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	114	127
VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		
1 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Quý 1 - 2026	Quý 1 - 2025
Tiền gửi ngân hàng (bị phong tỏa, ký quỹ thực hiện hợp đồng...)		
....		
Ghi chú		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		
2 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Quý 1 - 2026	Quý 1 - 2025
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Quý 1 - 2026	
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	138,850,355,073	
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
4 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Quý 1 - 2026	
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	119,564,224,961	
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Số tiền mua và thanh lý công ty con

Quý 1 - 2026

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý con ty con bằng tiền hoặc tương đương tiền
- Số tiền và tương đương tiền thực có trong công ty con khi được mua hoặc thanh lý công ty con
- Phần giá trị tài sản không phải là tiền và tương đương tiền khi mua hoặc thanh lý công ty con

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
...	...
...	...

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

	Quý 1 - 2026	Quý 1 - 2025
Thù lao, thưởng của HĐQT		
Lương, thưởng của Ban GD		

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý 1 - 2026
...	...	
...	...	

- Tại ngày kết thúc năm tài chính, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau (ngoài các số liệu đã thuyết minh ở trên):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối quý	Số đầu quý
...	...		
...	...		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Kinh doanh bán sản phẩm, hàng			Kinh doanh cung cấp dịch vụ			Kinh doanh dịch vụ xây dựng			Tổng
	Quý 1 - 2026	Quý 1 - 2025	Quý 1 - 2025	Quý 1 - 2026	Quý 1 - 2025	Quý 1 - 2025	Quý 1 - 2026	Quý 1 - 2025	Quý 1 - 2025	
Doanh thu	104,658,255,687	79,280,255,446	79,280,255,446	247,373,802	720,160,562	720,160,562	-	-	104,905,629,489	80,000,416,008
Các khoản giảm trừ doanh	496,709,100	139,273,954	139,273,954	-	-	-	-	-	496,709,100	139,273,954
Giá vốn	87,823,559,628	68,525,695,399	68,525,695,399	-	420,100,000	420,100,000	-	-	87,823,559,628	68,945,795,399
Lợi nhuận gộp	16,337,986,959	10,615,286,093	10,615,286,093	247,373,802	300,060,562	300,060,562	-	-	16,585,360,761	10,915,346,655

4.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Tại Công ty			Tại Chi nhánh Nha Trang (Có			Tại Chi nhánh Long An (Có			Tổng
	Quý 1 - 2026	Quý 1 - 2025	Quý 1 - 2025	Quý 1 - 2026	Quý 1 - 2025	Quý 1 - 2025	Quý 1 - 2026	Quý 1 - 2025	Quý 1 - 2025	
Doanh thu	82,041,544,239	60,060,581,763	60,060,581,763	17,255,347,650	17,130,673,525	17,130,673,525	5,608,737,600	2,809,160,720	104,905,629,489	80,000,416,008
Các khoản giảm trừ doanh	496,709,100	139,273,954	139,273,954	-	-	-	-	-	496,709,100	139,273,954
Giá vốn	67,051,855,178	46,577,574,174	46,577,574,174	14,631,075,212	17,473,942,089	17,473,942,089	6,140,629,238	4,894,279,136	87,823,559,628	68,945,795,399
Lợi nhuận gộp	14,492,979,961	13,343,733,635	13,343,733,635	2,624,272,438	(343,268,564)	(343,268,564)	(531,891,638)	(2,085,118,416)	16,585,360,761	10,915,346,655

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán quý 1 - 2026

7. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH (chỉ áp dụng khi có yêu cầu phải công bố)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối quý	Số đầu năm
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	90.0%	90.0%
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	10.0%	10.0%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	80.0%	80.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	20.0%	20.0%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	-	-
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0.6	0.6
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1.2	1.2
Tỷ suất sinh lời		Quý 1 - 2026	Quý 1 - 2025
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	0.0%	0.0%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0.0%	0.0%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0.0%	0.0%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0.0%	0.0%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	0.0%	0.0%

8. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA NĂM NAY

9. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2025, kết thúc tại ngày 31/12/2025 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Số liệu này được trình bày và phân loại lại theo Thông tư 99/2025/2014/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Công ty thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu đầu kỳ của Bảng Báo cáo tài chính và số liệu của Kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2026.

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Long

Phường Giá Rai, ngày 25/04/2026
Kế toán trưởng

Phan Bửu Tính
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Đạm

